

CÔNG TY CÔNG PHẦN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2018

Năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		776.975.720.695	1.334.261.030.322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		232.090.993.041	223.905.539.749
1. Tiền	111		30.041.151.554	73.905.539.749
2. Các khoản tương đương tiền	112		202.049.841.487	150.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		342.739.226.924	886.481.694.117
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		319.709.662.426	140.446.121.972
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.441.787.573	4.141.807.362
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		20.932.113.987	747.104.101.845
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.344.337.062)	(5.210.337.062)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		197.948.823.879	220.264.445.718
1. Hàng tồn kho	141		197.948.823.879	220.264.445.718
- Hàng mua đang đi trên đường	141A			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		178.903.267.942	187.904.859.835
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		477.621.984	564.863.527
- Chi phí SXKD dở dang	141D		8.689.786.262	10.808.093.225
- Thành phẩm tồn kho	141E		9.878.147.691	20.986.629.131
- Hàng hóa tồn kho	141F			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.196.676.851	3.609.350.738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.196.676.851	3.609.350.738
2. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.675.320.427.990	8.253.525.962.707
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		742.094.631.989	134.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			134.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	216		742.094.631.989	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		6.888.239.117.146	7.498.187.242.388
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.880.532.884.815	7.489.186.780.525
- Nguyên giá	222		9.809.031.622.440	9.803.933.280.936
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.928.498.737.625)	(2.314.746.500.411)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		7.706.232.331	9.000.461.863
- Nguyên giá	228		13.226.611.293	13.226.611.293
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.520.378.962)	(4.226.149.430)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		70.265.093.201	70.392.429.180
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		33.552.540	33.552.540
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70.231.540.661	70.358.876.640
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		61.520.591.483	61.520.591.483
1. Đầu tư vào công ty con	251		48.211.366.115	48.211.366.115
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13.309.225.368	13.309.225.368
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		913.200.994.171	623.291.699.656
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		913.200.994.171	623.291.699.656
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.452.296.148.685	9.587.786.993.029

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.395.541.523.265	9.198.612.041.140
I. Nợ ngắn hạn	310		2.823.508.659.141	1.816.364.595.451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		360.388.363.301	310.829.305.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.941.369.177	85.074.862.781
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7.440.924.340	8.844.098.667
4. Phải trả người lao động	314		11.802.972.706	3.164.305.774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.482.802.782	2.480.080.648
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.289.182.647.413	751.275.730.033
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.147.169.567.590	650.586.831.110
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.100.011.832	4.109.381.382
II. Nợ dài hạn	330		6.572.032.864.124	7.382.247.445.689
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		71.643.387.212	71.274.692.137
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		6.497.313.016.064	7.307.896.292.704
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		3.076.460.848	3.076.460.848
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.754.625.420	389.174.951.889
I. Vốn chủ sở hữu	410		56.754.625.420	389.174.951.889
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.665.245.374.580)	(2.332.825.048.111)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.332.825.048.111)	(2.332.825.048.111)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(332.420.326.469)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.452.296.148.685	9.587.786.993.029

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Trần Nguyệt Linh

Trần Nguyệt Linh

Kế toán trưởng

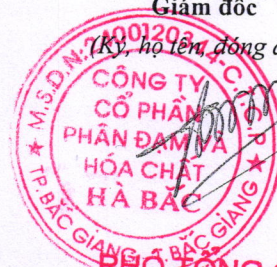
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Cẩm Hoa

TRƯỞNG PHÒNG KT-TK-TC
Nguyễn Thị Cẩm Hoa

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN ĐỨC NINH
Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		844.330.490.327	730.467.289.556	3.151.774.564.353	2.511.452.211.579
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			774.036.035	145.735.200	11.528.417.285
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		844.330.490.327	729.693.253.521	3.151.628.829.153	2.499.923.794.294
4. Giá vốn hàng bán	11		660.370.923.407	668.928.258.021	2.532.143.213.273	2.309.260.583.206
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		183.959.566.920	60.764.995.500	619.485.615.880	190.663.211.088
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		20.482.664.613	59.334.696.959	28.788.469.373	63.197.796.602
7. Chi phí tài chính	22		210.240.696.665	190.578.487.582	820.259.253.111	719.744.411.259
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		206.722.878.485	191.777.416.923	735.050.759.728	711.229.765.495
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		26.448.039.018	32.071.254.220	74.258.627.304	65.441.533.070
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27.506.462.289	23.667.741.576	88.562.441.801	80.654.237.396
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(59.752.966.439)	(126.217.790.919)	(334.806.236.963)	(611.979.174.035)
12. Thu nhập khác	31		412.935.685	1.236.704.783	4.124.422.770	1.772.592.057
13. Chi phí khác	32		440.194.053	599.796.256	1.738.512.276	1.438.612.797
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(27.258.368)	636.908.527	2.385.910.494	333.979.260
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(59.780.224.807)	(125.580.882.392)	(332.420.326.469)	(611.645.194.775)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(59.780.224.807)	(125.580.882.392)	(332.420.326.469)	(611.645.194.775)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(59.780.224.807)	(125.580.882.392)	(332.420.326.469)	(611.645.194.775)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
22. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	72					

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Trần Nguyệt Linh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trưởng Phòng KT-TK-TC

La Thị Cẩm Hoa

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Ninh

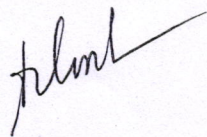
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018	Quý IV/2017
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(59.780.224.807)	(125.580.882.392)
2. Điều chỉnh cho các khoản			265.683.075.892	196.990.602.237
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		76.354.603.126	65.792.913.620
- Các khoản dự phòng	03		(134.000.000)	(1.297.386.917)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(15.088.854.697)	(58.473.752.837)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.171.551.022)	(808.588.552)
- Chi phí lãi vay	06		206.722.878.485	191.777.416.923
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		205.902.851.085	71.409.719.845
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(210.424.208.733)	(2.798.858.644)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		64.894.889.152	106.037.452.882
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(84.961.351.164)	(70.156.162.652)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		460.161.130	7.385.673.638
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(51.584.853.698)	(45.815.354.710)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3.634.106.020
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(98.545.050)	(3.090.680.227)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(75.811.057.278)	66.605.896.152
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		131.885.406	340.899.959

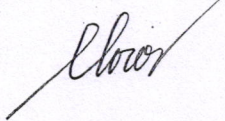
1	2	3	4	4
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		2.171.551.022	808.588.552
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.303.436.428	1.149.488.511
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		187.000.000.000	303.600.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(191.878.158.431)	(305.003.502.937)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(4.878.158.431)	(1.403.502.937)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(78.385.779.281)	66.351.881.726
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		310.469.714.613	157.553.658.023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.057.709	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		232.090.993.041	223.905.539.749

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Nguyệt Linh

TP.KẾ TOÁN



Lê Thị Tân Hoa

Bắc Giang, ngày 25 tháng 1 năm 2018

P. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV - 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66 % vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 01/1/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.

- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân đạm Urê, NH3 lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.

- Sản xuất kinh doanh khí CO2

- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.

- Kinh doanh điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý IV năm 2018 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Thuận lợi: Thị trường phân bón thế giới và trong nước có nhiều chuyển biến tích cực, giá bán Urê, NH3 luôn trong xu hướng tăng, (giá Urê đạt đỉnh kể từ năm 2015), tạo điều kiện thuận lợi cho điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, các sản phẩm sản xuất ra đều tiêu thụ tốt, hàng sản xuất ra đến đâu bán hết đến đó.

- Khó khăn: Giá than tăng, nguồn cung hạn chế. Trong khi đó, chi phí lãi vay cao làm cho hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

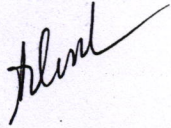
IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Những thông tin khác

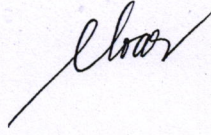
Năm 2018, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 50% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng (Căn cứ theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017).

Người lập biểu



Trần Nguyệt Linh

TP. Kế toán



Lê Thị Tân Hoa

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Ninh